

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Vị trí theo cấp xã mới	Số hiệu quy hoạch	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30' múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự tính (m3)	Giá khởi điểm		Bước giá (10%R)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú											
					Điểm	X (m)	Y (m)			R (%)	Dự kiến bằng tiền tương ứng (đồng)														
1	Sét gạch ngói	Xã Ea Yêng	Tân Tiến	BS-S-3	1	1,389,921.86	489,759.36	4.51	902,000	5%	6,923,301,000	0,5%	2,076,990,300												
					2	1,389,895.18	489,809.35																		
					3	1,389,656.93	489,939.80																		
					4	1,389,624.89	489,898.05																		
					5	1,389,631.45	489,761.56																		
					6	1,389,716.74	489,704.39																		
					7	1,389,800.75	489,684.49																		
					8	1,389,834.77	489,703.25																		
					9	1,389,921.86	489,759.36																		
2	Sét gạch ngói	Xã Ea Uy	Tân Tiến	BS-S-9	K1_1	1,397,045.36	488,900.74	6.52	195,600	5%	1,867,449,150	0,5%	560,234,745												
					K1_2	1,397,185.83	488,991.35																		
					K1_3	1,397,229.51	489,231.85																		
					K1_4	1,397,061.08	489,316.61																		
					K1_5	1,397,039.06	489,195.93																		
					K1_6	1,396,970.29	488,933.98																		
					K1_7	1,397,045.36	488,900.74	1.59	47,700																
					K2_1	1,396,943.24	489,105.69																		
					K2_2	1,396,990.48	489,352.25																		
					K2_3	1,397,039.71	489,327.46																		
					K2_4	1,397,015.36	489,196.05																		
					K2_5	1,396,957.48	488,968.62																		
					K2_6	1,396,943.24	489,105.69																		
						Sét gạch											1	1,391,943.00	488,736.00						
																	2	1,392,042.00	488,718.00						
3	1,392,028.00	488,677.00																							
4	1,392,107.00	488,591.00																							
5	1,392,148.00	488,610.00																							

TT	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Vị trí theo cấp xã mới	Số hiệu quy hoạch	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự tính (m3)	Giá khởi điểm		Bước giá (10%R)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
					Điểm	X (m)	Y (m)			R (%)	Dự kiến bằng tiền tương ứng (đồng)			
3	Sét gạch ngói	Xã Ea Yiêng	Tân Tiến	BS-S-4	6	1,392,248.00	488,567.00	3.24	307,800	5%	2,362,518,900	0,5%	708,755,670	
					7	1,392,177.00	488,759.00							
					8	1,392,133.00	488,664.00							
					9	1,392,068.00	488,710.00							
					10	1,392,098.00	488,777.00							
					11	1,391,951.00	488,867.00							
4	Sét gạch ngói	Thôn 4, xã Ea Păl	Ea Păl	BS-S-10	1	1,403,399.56	508,528.89	3.81	533,400	5%	4,094,111,700	0,5%	1,228,233,510	
					2	1,403,499.37	508,529.66							
					3	1,403,501.91	508,531.46							
					4	1,403,491.97	508,673.01							
					5	1,403,491.21	508,674.10							
					6	1,403,482.25	508,668.08							
					7	1,403,475.56	508,678.04							
					8	1,403,484.34	508,683.94							
					9	1,403,406.95	508,794.28							
					10	1,403,333.60	508,760.74							
					11	1,403,338.80	508,751.90							
					12	1,403,256.00	508,732.50							
					13	1,403,399.56	508,528.89							
5	Sét gạch ngói	Xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Vụ Bồn	BS-S-7	1	1,401,072.00	493,637.00	1.15	34,500	5%	264,804,750	0,5%	79,441,425	34.500 m3 tài nguyên dự báo trong quy hoạch tỉnh
					2	1,401,300.00	493,774.00							
					3	1,401,290.98	493,788.78							
					4	1,401,220.83	493,777.57							
					5	1,401,040.00	493,675.00							
					6	1,401,072.00	493,637.00							